Tuesday, February 02nd, 2021

UNIT 10: HEALTH AND HYGIENE

B. A bad toothache

1/ trang 103

Vocabulary

1. Toothache /tuːθeɪk/ (n): đau rang
   ⇨ Tooth /tuːθ/ (n): một cái rang
   ⇨ Teeth /tiːθ/ (n): nhiều cái rang
2. What's the matter?
   = What's wrong?
   = What's the problem?
   } Có chuyện gì vậy?/ Sao thế?
3. Dentist /ˈdɛntɪst/ (n): nha sĩ
   ⇨ dental /ˈdɛntl/ (a.): thuộc về nha
4. Appoint**ment** /əˈpɔɪntmənt/ (n): cuộc hẹn
   ⇨ appoint /əˈpɔɪnt/ (v): hẹn
5. scare /skeə/ (v): gây sợ hãi
   → scar**ed** /skeəd/ (a.): cảm thấy sợ hãi
   ➔ Be scar**ed** of: cảm thấy sợ hãi
   ⇨ scar**y** /ˈskeəri/ (a.): đáng sợ
6. hate /heɪt/ ≠ love (v): ghét ≠yêu
   - hate + V.ing (sau hate là động từ thêm ing)
7. sound /saʊnd/ (n): âm thanh
   sound /saʊnd/ (v): phát ra âm thanh, gây ra âm thanh
8. drill /drɪl/ (n): cái máy khoan
9. loud /laʊd/ (a): ồn ào
   ⇨ loud**ly** /laʊdli/ (adv.): 1 cách ồn ào
   ⇨ loud**ness** /ˈlaʊdnəs/ (n): sự ồn ào
10. under**stand** / ˌʌndəˈstænd/ (v)- under**stood** /ʌndəˈstʊd/ : hiểu- đã hiểu
11. Cavity /ˈkævɪti/ (n): lỗ sâu rang
12. Kind /kaɪnd/ (a.): tử tế,tốt bụng
    ⇨ kind**ly** /kaɪndli/ (adv.): 1 cách tử tế
    ⇨ kind**ness** /kaɪndnəs/ (n): sự tử tế, sự tốt bụng

13. Tell- told ((v): bảo/ kể
    ⇨ tell S.O to do S.T: bảo ai đó làm cái gì đó
14. Worry /ˈwʌri/ (v): lo lắng
    ⇨ worri**ed** / ˈwʌrid/ (a.): cảm thấy lo lắng
    ⇨ worry**ing** /wʌriɪŋ/ (a.): gây lo lắng
15. Fill /fɪl/ (v): tram, lấp đầy
16. Stop /stɒp/ (v): ngưng, dừng
    Stop + V**.ing**: ngưng việc đang làm (ngưng hẳn)
17. Hurt /hɜːt/ (v): đau
18. Afterward /ˈɑːftəwədz/ (adv.): sau, ngay sau

2/ trang 104

1. Surgery/ ˈsɜːʤəri/ (n): phẫu thuật, phòng phẫu thuật
   → Surgeon / ˈsɜːʤən/ (n): bác sĩ phẫu thuật
2. Check/ ʧɛk/ (v): kiểm tra
3. Smile at / smaɪl/ (v): mỉm cười
4. Serious/ ˈsɪərɪəs/ (a.): nghiêm trọng
   → Serious**ly** / ˈsɪərɪəsli/ (a.): 1 cách nghiêm trọng
   → Serious**ness** / ˈsɪərɪəsnəs/ (n): sự nghiêm trọng
5. Please /pliːz/ (a.): hài lòng
   →Pleas**ed** /pliːzd/ (a.): cảm thấy hài lòng
   → Pleas**ing** /pliːzɪŋ/ (a.): đáng hài lòng
   → Pleasure / plɛʒə/ (a.): sự hài long
6. Importan**t** /ɪmˈpɔːtənt/ (a.): quan trọng
   # unimportan**t** /ˌʌnɪmˈpɒtənt/ (a.): thiếu quan trọng

   →Importan**ce** /ɪmˈpɔːtəns/ (n): sự quan trọng

   # unimportan**ce** /ˌʌnɪmˈpɒtəns/ (n.): sự thiếu quan trọng